



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn MBG

Ngày 31/12/2025	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.8%	-	-6.1%

DT thuần Q4/25
161
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.0 -11.0%
YoY: ▲40.0 33.1%

LN thuần Q4/25
9.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▲3.80 67.0%
YoY: ▼10.9 -53.6%

LN sau thuế Q4/25
8.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▲3.17 55.9%
YoY: ▼11.1 -55.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.4%
YoY: +/-▼5.3%

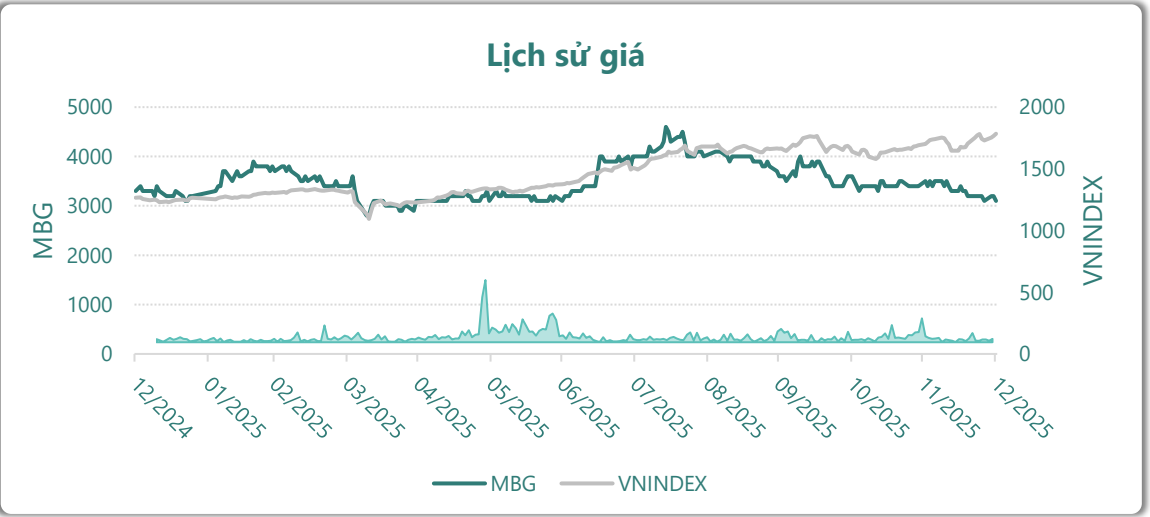
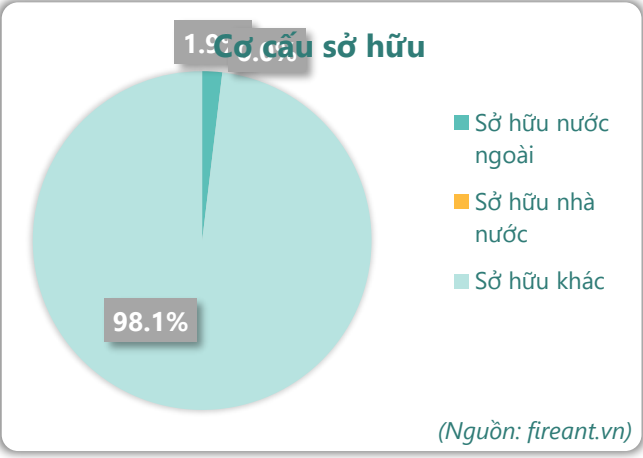
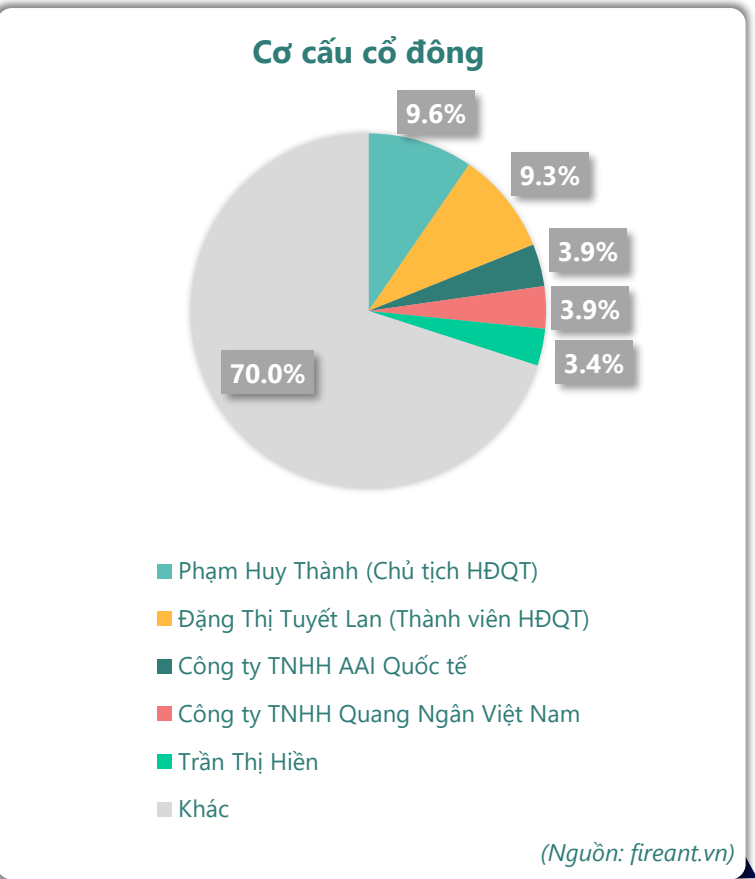
ROE 2025
1.7%
YoY: +/-▼0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	373
Số lượng CPLH (CP)	120,218,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	218,755
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	1.04
EPS	183
P/E	16.9

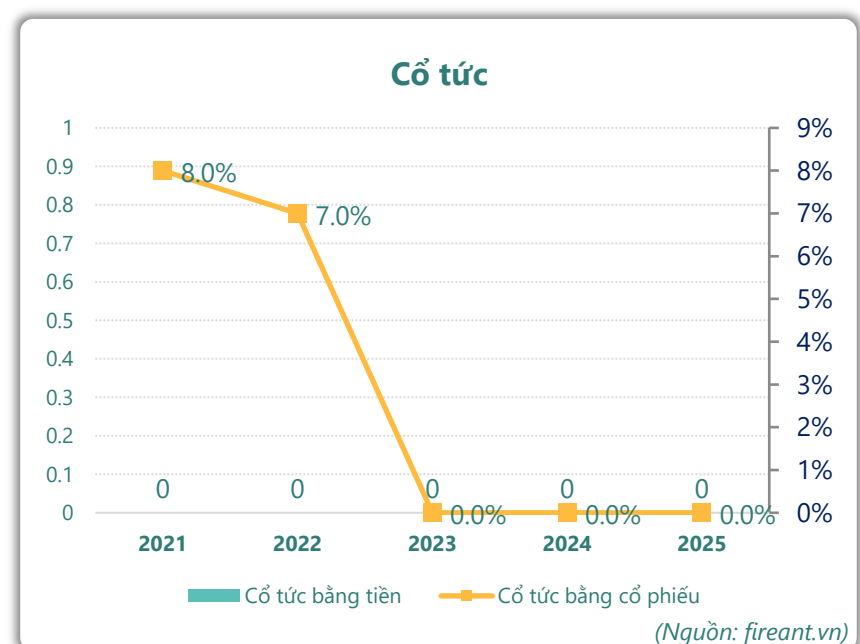
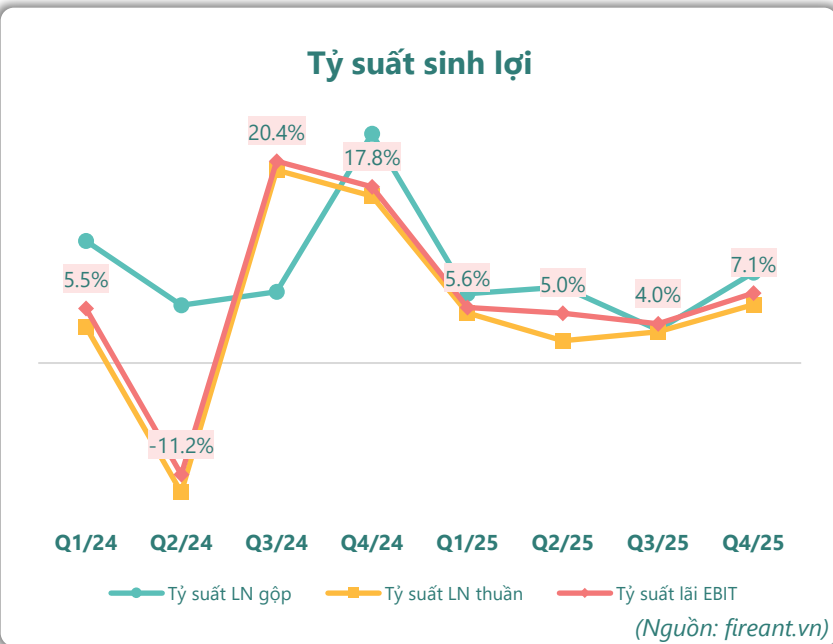
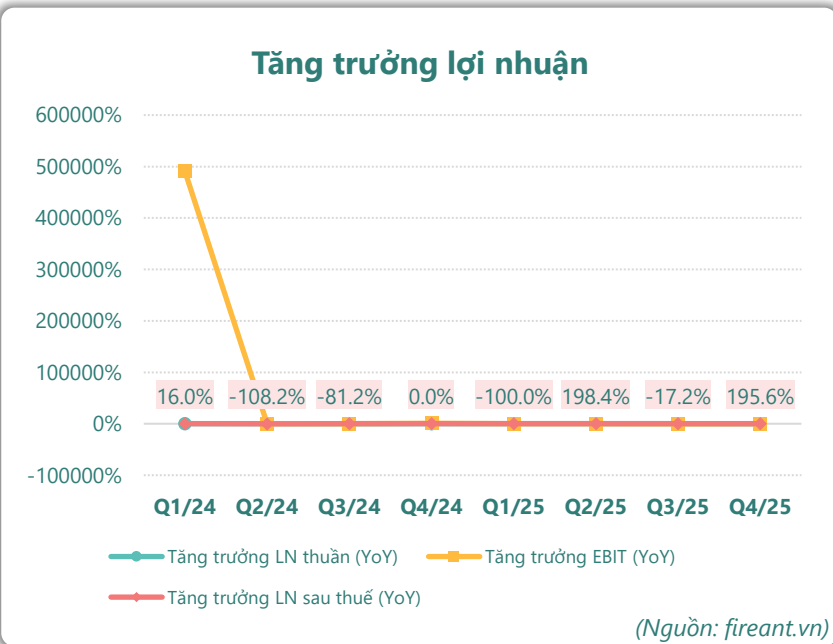
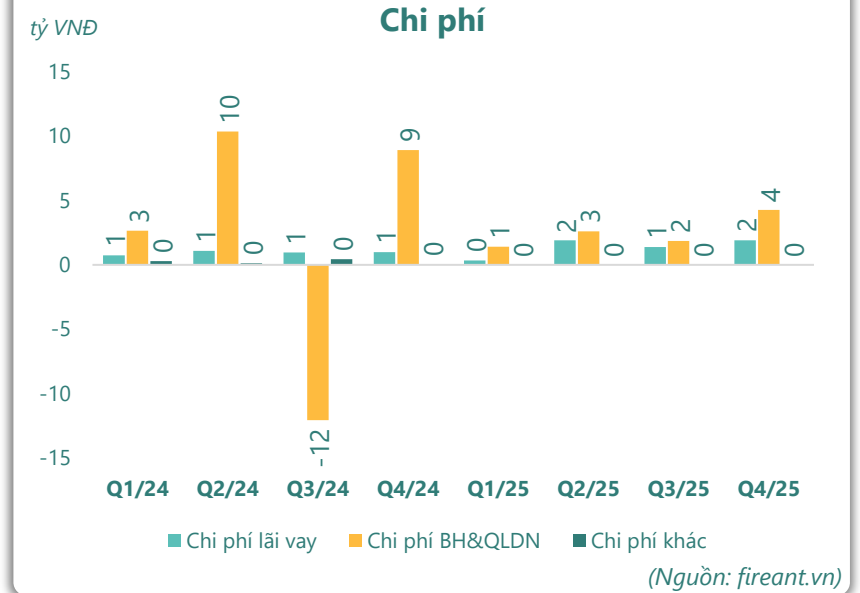
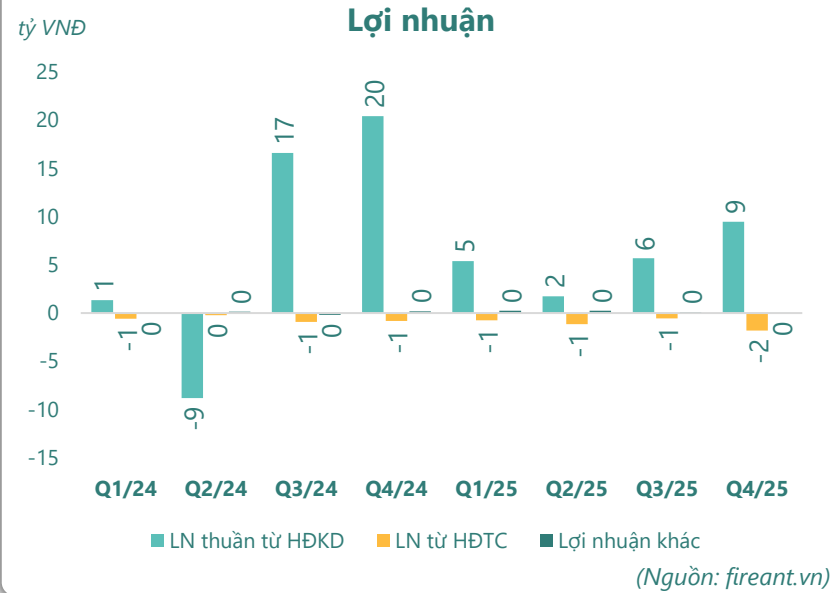
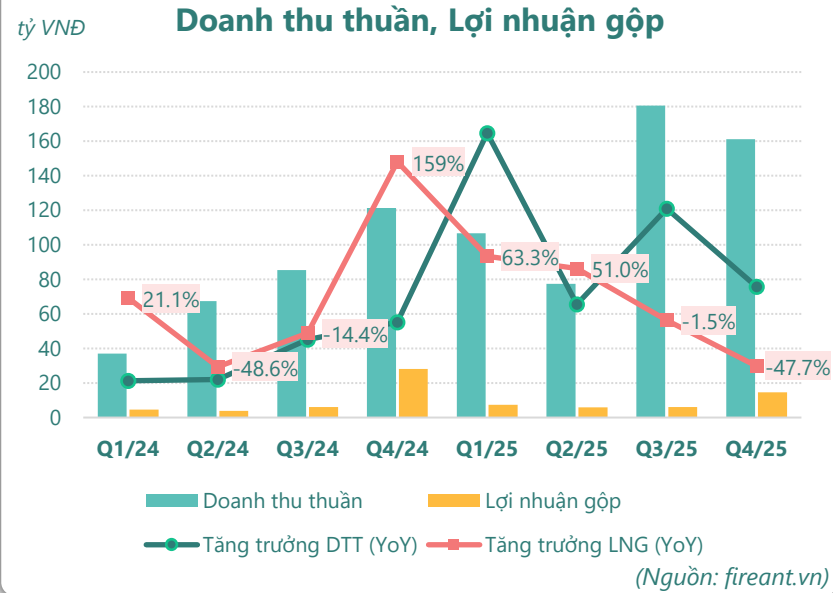
DT thuần 2025
526
tỷ VNĐ
YoY: ▲215 68.9%

LN thuần 2025
22.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.30 -24.7%

LN sau thuế 2025
22.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.30 -19.3%



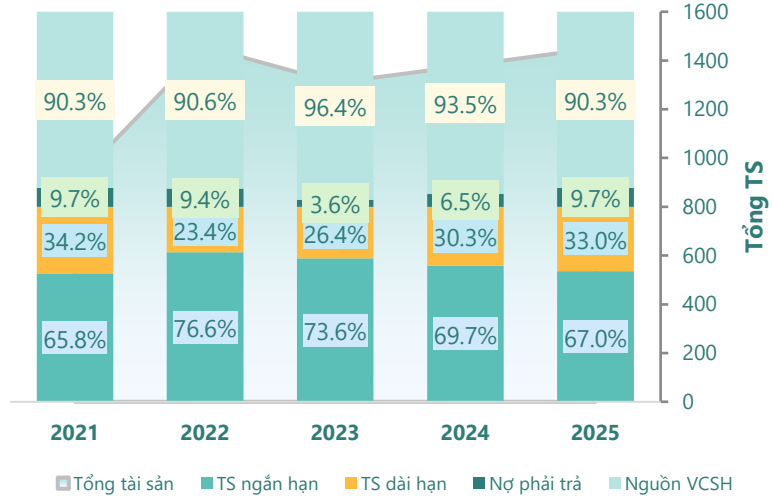
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

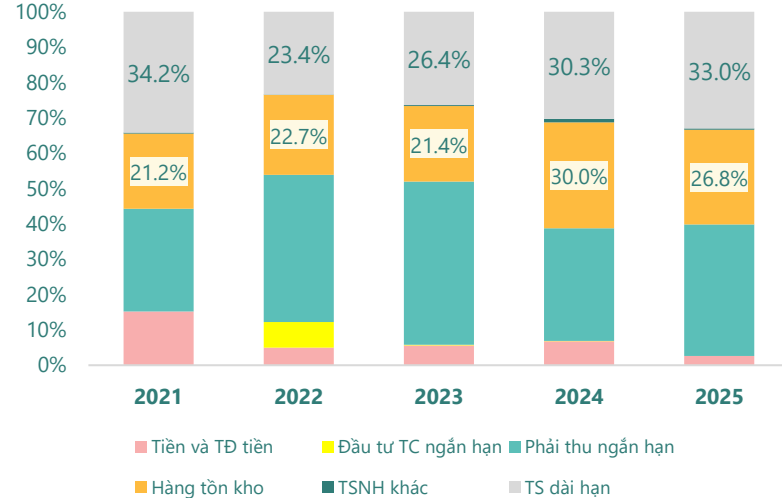
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

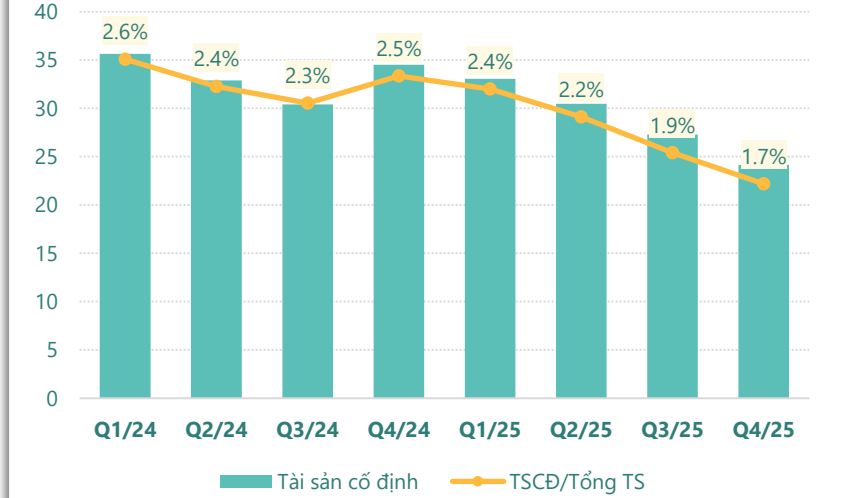
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

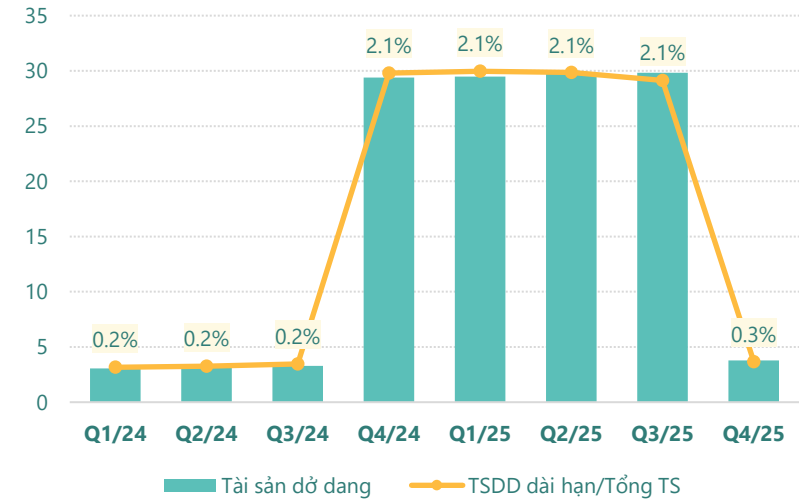
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

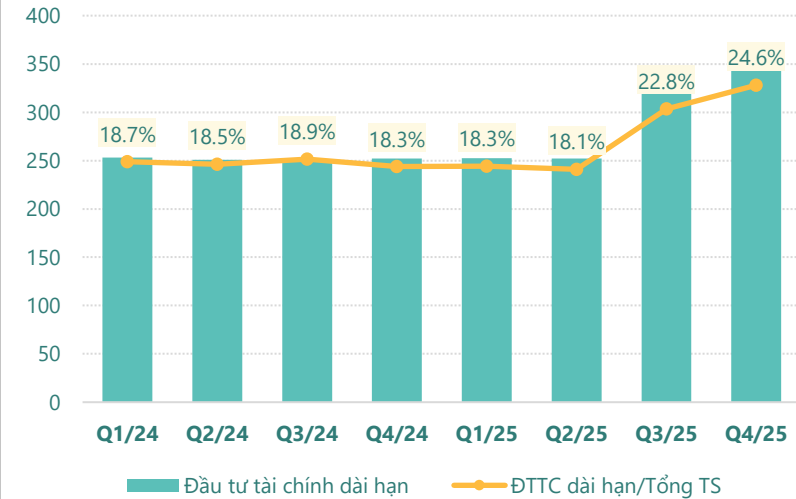
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

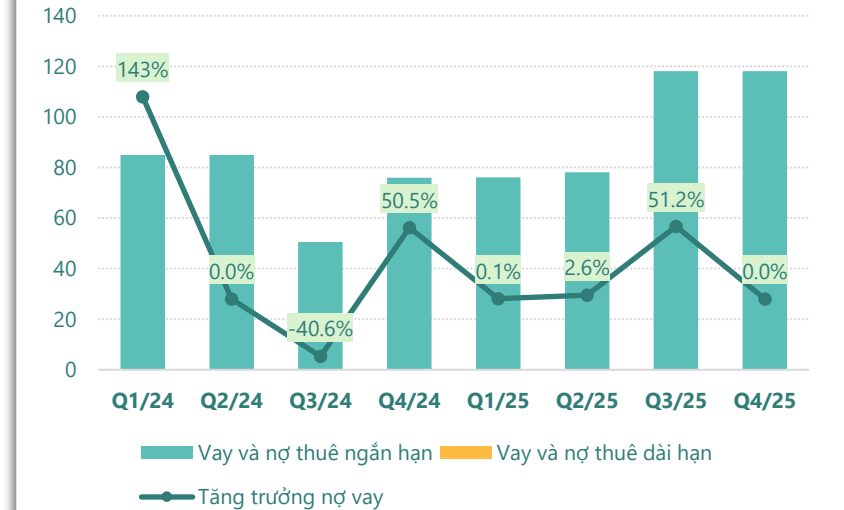
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

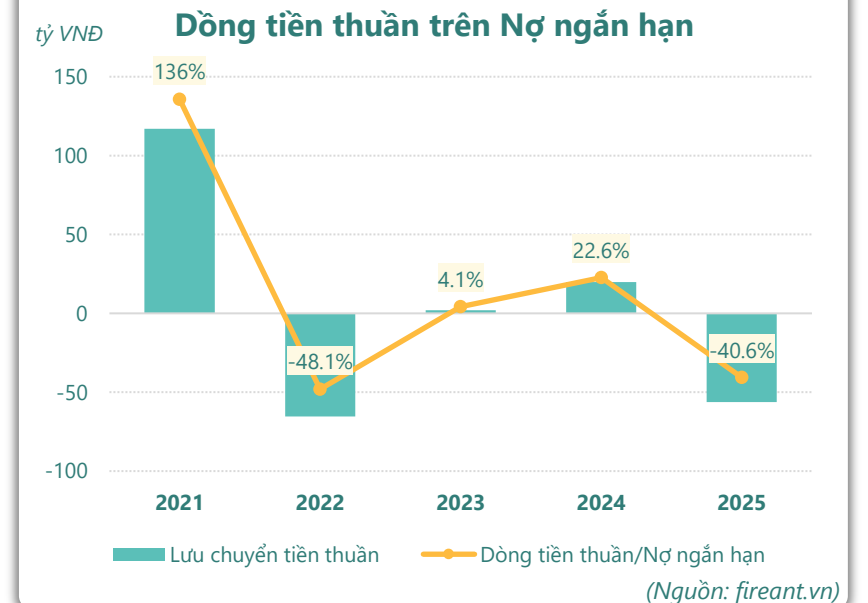
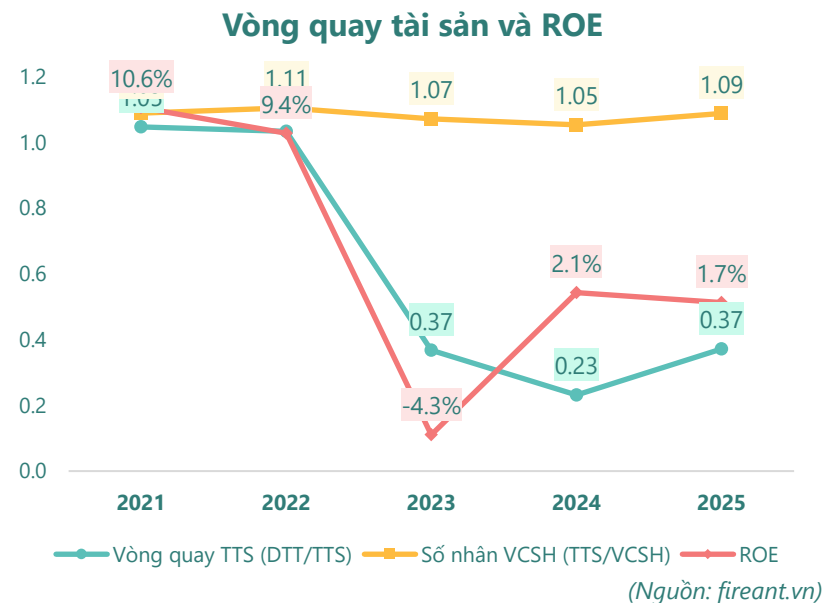
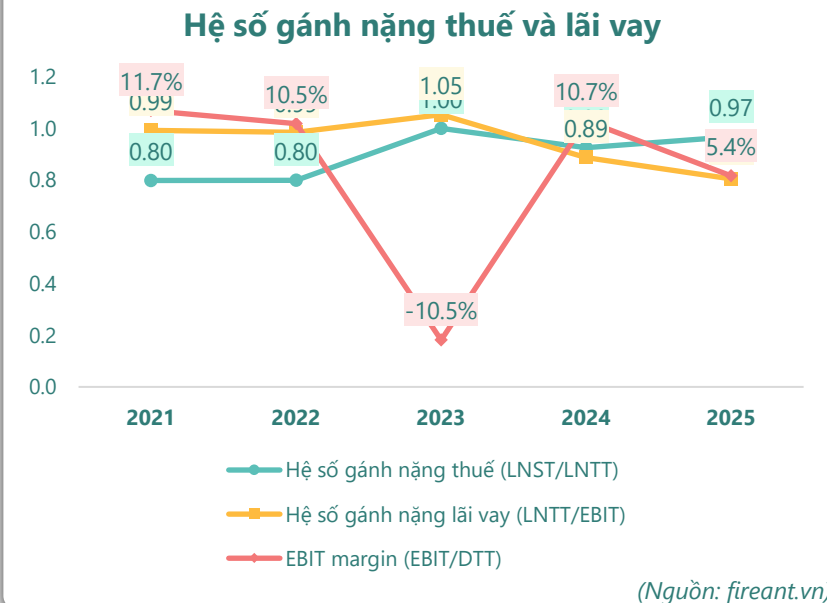
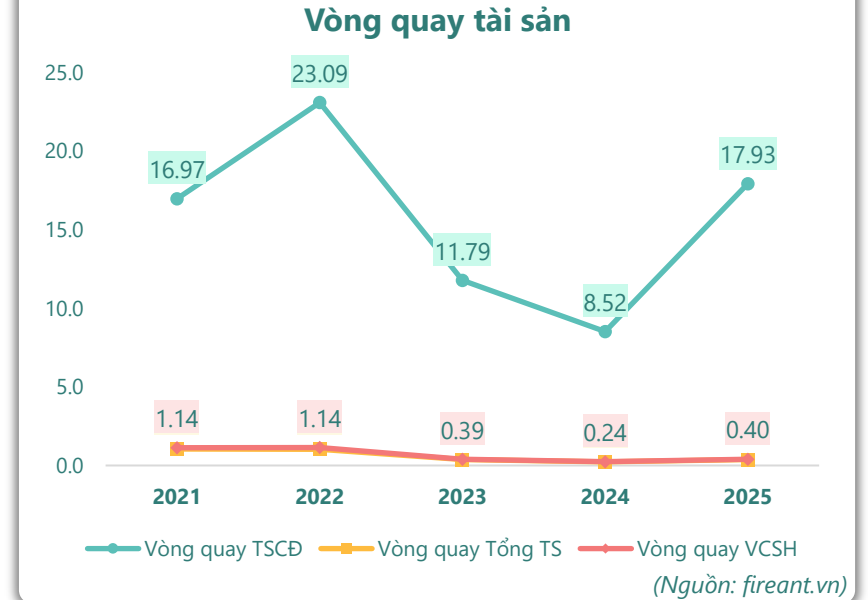
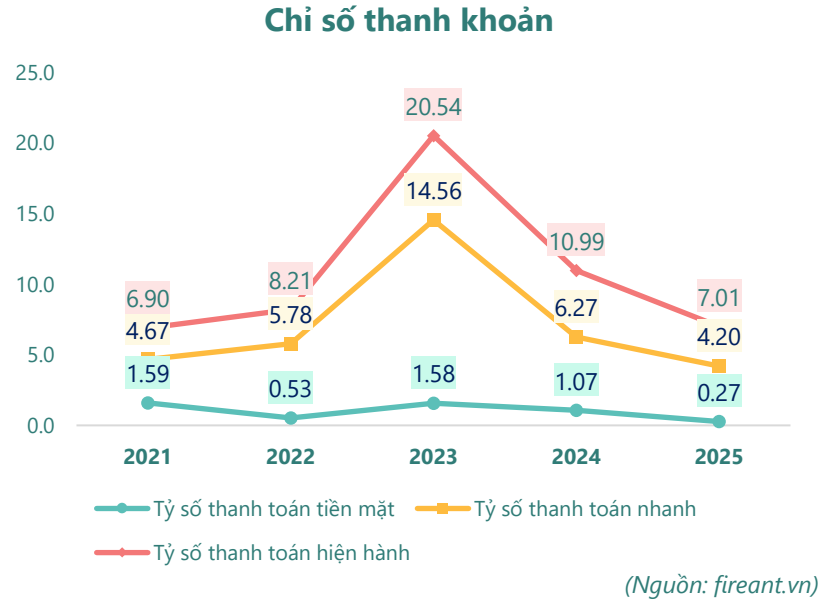
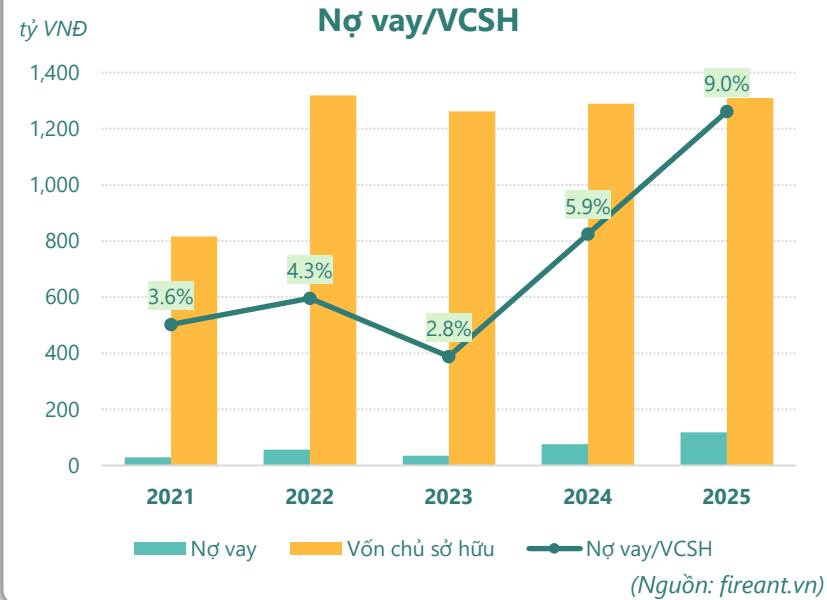
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	161	121	33.1%	526	311	68.9%
Giá vốn hàng bán	146	93.3	56.9%	492	269	83.1%
Lợi nhuận gộp	14.7	28.1	-47.8%	34.1	42.7	-20.2%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.18	-52.5%	1.24	1.26	-2.1%
Chi phí TC	1.90	0.98	94.4%	5.54	3.77	46.8%
Chi phí lãi vay	1.90	0.98	94.4%	5.54	3.77	46.8%
LN trong công ty LKLD	0.87	2.08	-58.0%	2.62	-0.72	464%
Chi phí bán hàng	0.11	0.00		0.11	0.11	-2.2%
Chi phí QLDN	4.16	8.93	-53.4%	10.0	9.78	2.5%
LN thuần từ HĐKD	9.47	20.4	-53.6%	22.3	29.6	-24.7%
Lợi nhuận khác	0.00	0.18	-102%	0.58	0.06	916%
LN trước thuế	9.46	20.6	-54.1%	22.8	29.6	-22.9%
Lợi nhuận sau thuế	8.84	19.9	-55.6%	22.1	27.4	-19.3%
LNST của CĐ cty mẹ	8.82	19.9	-55.7%	22.1	27.4	-19.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.6	116	-129	-13.3	52.0	95.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.23	-89.7	63.7	-2.39	-66.1	-98.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.5	55.6	0.11	1.98	31.0	9.40
Tiền đầu kỳ	9.04	12.4	93.8	28.1	14.4	31.2
Lưu chuyển tiền thuần	3.34	81.4	-65.6	-13.8	16.8	6.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.4	93.8	28.1	14.4	31.2	37.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,451	1,379	5.2%
Tài sản ngắn hạn	972	962	1.0%
Tiền và tương đương tiền	37.4	93.8	-60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.10	-100%
Phải thu ngắn hạn	540	439	22.9%
Hàng tồn kho	389	413	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.54	14.0	-60.5%
Tài sản dài hạn	479	418	14.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	24.1	34.5	-30.0%
Bất động sản đầu tư	45.1	46.8	-3.5%
Tài sản dở dang	3.79	29.4	-87.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	357	252	41.5%
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.10	-20.7%
Lợi thế thương mại	49.0	54.5	-10.0%
Nợ phải trả	140	89.5	57.0%
Nợ ngắn hạn	139	87.5	58.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	76.0	55.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.2	7.73	110%
Nợ dài hạn	1.72	1.97	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,310	1,290	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,310	1,290	1.6%
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

